



Mẫu biểu số 07

BIỂU CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 156 /QĐ-UBND ngày 16 /4/2026 của Ủy ban nhân dân xã)

Đơn vị: đồng

Nội dung thu	Quyết toán	Nội dung chi	Quyết toán
Tổng số thu	143.935.744.360	Tổng số chi	143.310.476.330
I. Các khoản thu xã hưởng 100%	244.012.169	I. Chi đầu tư phát triển	18.794.691.000
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ ⁽¹⁾	5.784.777.687	II. Chi thường xuyên	113.745.568.110
III. Thu bổ sung	134.029.526.421	III. Chi chuyển nguồn của ngân sách xã sang năm sau (nếu có)	10.260.920.581
- Bổ sung cân đối ngân sách	17.322.000.000	IV. Chi nộp trả ngân sách cấp trên	509.296.639
- Bổ sung có mục tiêu	116.707.526.421		
IV. Thu kết dư ngân sách năm trước	27.512.000		
V. Thu viện trợ			
VI. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang của ngân sách xã (nếu có)	3.849.916.083		
Kết dư ngân sách	625.268.030		



Mẫu biểu số 08

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025
Kèm theo Quyết định số 156 /QĐ-UBND ngày 16 /4/2026 của Ủy ban nhân dân xã)

Đơn vị: đồng

Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX
	1	2	3	4	5= 3/1	6= 4/2
Tổng thu	70.539.000.000	68.887.000.000	161.016.018.089	143.935.744.360	766,97%	449,83%
I. Các khoản thu 100%	108.000.000	108.000.000	415.266.902	244.012.169	383,48%	224,91%
- Phí, lệ phí	108.000.000	108.000.000	414.162.402	242.907.669	383,48%	224,91%
- Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác						
- Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân			1.104.500	1.104.500		
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	4.434.000.000	2.782.000.000	22.693.796.683	5.784.777.687	511,81%	207,94%
- Thuế giá trị gia tăng	775.000.000	335.000.000	2.992.417.031	440.003.623	386,12%	131,34%
- Thuế thu nhập doanh nghiệp			501.321.674	294.124		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	20.000.000	20.000.000	39.491.250	39.491.250	197,46%	197,46%
- Lệ phí trước bạ nhà	580.000.000	464.000.000	5.040.138.033	976.443.883	868,99%	210,44%
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	200.000.000	200.000.000	229.206.744	229.206.744		
- Thuế thu nhập cá nhân	2.740.000.000	1.644.000.000	4.597.966.319	2.810.457.029	167,81%	170,95%
- Thuế tài nguyên			22.058.236			
- Tiền sử dụng đất			8.853.104.150	957.143.520		
- Thu tiền thuê đất, mặt nước			57.610.514	46.088.413		
- Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản			-	-		
- Thu khác ngân sách	119.000.000	119.000.000	360.482.732	285.649.101	302,93%	240,04%
III. Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						

Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX
	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5 = 3/1</i>	<i>6 = 4/2</i>
IV. Thu chuyển nguồn	-	-	3.849.916.083	3.849.916.083		
V. Thu kết dư ngân sách năm trước		-	27.512.000	27.512.000		
VI. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	65.997.000.000	65.997.000.000	134.029.526.421	134.029.526.421	203,08%	203,08%
- Bổ sung cân đối ngân sách	17.322.000.000	17.322.000.000	17.322.000.000	17.322.000.000	100,00%	100,00%
- Bổ sung có mục tiêu	48.675.000.000	48.675.000.000	116.707.526.421	116.707.526.421	239,77%	239,77%



Mẫu biểu số 09

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 156/QĐ-UBND ngày 16/4/2026 của Ủy ban nhân dân xã)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán	So sánh (%)	
		Cấp trên giao	HĐND cấp xã quyết định		Cấp trên giao	HĐND cấp xã quyết định
	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5=4/2</i>	<i>6=4/3</i>
	Tổng chi (I+II+III+IV)	59.211.000.000	69.911.931.001	143.310.476.330	242,03%	204,99%
I	Chi đầu tư phát triển	-	828.618.000	18.794.691.000		
1	Chi quốc phòng					
2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội					
3	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề					
4	Chi khoa học và công nghệ					
5	Chi y tế, dân số và gia đình					
6	Chi văn hóa thông tin					
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn					
8	Chi thể dục, thể thao					
9	Chi bảo vệ môi trường			2.571.370.000		
10	Chi các hoạt động kinh tế		571.268.000	13.744.584.000		
11	Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể			2.177.387.000		
12	Chi bảo đảm xã hội		257.350.000	301.350.000		
13	Chi khác					
II	Chi thường xuyên	59.211.000.000	68.237.103.001	113.745.568.110	192,10%	166,69%
1	Chi quốc phòng		1.550.073.126	1.674.085.526		108,00%
2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		1.266.328.427	1.432.568.427		113,13%

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán	So sánh (%)	
		Cấp trên giao	HĐND cấp xã quyết định		Cấp trên giao	HĐND cấp xã quyết định
	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5=4/2</i>	<i>6=4/3</i>
3	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		29.468.337.787	31.032.685.570		105,31%
4	Chi khoa học và công nghệ					
5	Chi y tế, dân số và gia đình		126.360.000	142.226.000		112,56%
6	Chi văn hóa thông tin		948.574.753	1.124.475.753		118,54%
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		1.018.053.225	884.179.225		86,85%
8	Chi thể dục, thể thao		898.658.606	299.218.606		33,30%
9	Chi bảo vệ môi trường		1.740.050.000	1.705.806.734		98,03%
10	Chi các hoạt động kinh tế		3.986.000.000	3.897.199.636		97,77%
11	Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể		21.367.924.477	65.432.537.705		306,22%
12	Chi bảo đảm xã hội		5.419.789.000	6.053.631.328		111,69%
13	Chi khác		446.953.600	66.953.600		14,98%
IV	Kinh phí tiết kiệm 10% 7 tháng cuối năm		132.363.000			
V	Chi chuyển nguồn		-	10.260.920.581		
VI	Chi nộp trả ngân sách cấp trên			509.296.639		
VII	Chi dự phòng ngân sách		309.000.000			
VIII	Chi thực hiện CCTL		404.847.000			